

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2098 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 20 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự toán kinh phí thực hiện các hạng mục
duy tu, sửa chữa các tuyến đường tỉnh, đường thủy nội địa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu
ngành giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho
các sở, ban ngành, đoàn thể thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3185/STC-
TCHCSN ngày 13 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện các hạng mục
duy tu, sửa chữa các tuyến đường tỉnh, đường thủy nội địa năm 2024, với các nội
dung sau:

1. Tên công việc: Thực hiện các hạng mục duy tu, sửa chữa các tuyến đường
tỉnh, đường thủy nội địa.

2. Tổng giá trị dự toán: **7.284.130.000 đồng** (Bảy tỷ hai trăm tám mươi bốn
triệu một trăm ba mươi ngàn đồng), chi tiết dự toán theo 09 Phụ lục đính kèm.

3. Nguồn vốn: từ nguồn kinh phí sự nghiệp giao thông được giao tại Quyết
định số 3021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành
phố Cần Thơ.

4. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải.


5. Thời gian thực hiện: năm 2024.

6. Địa điểm thực hiện: thành phố Cần Thơ.

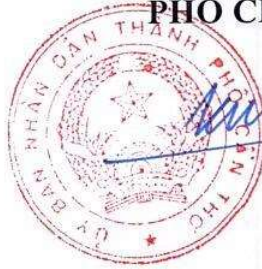
Điều 2. Căn cứ Dự toán được duyệt, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện các bước tiếp theo, đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - CT, PCT UBND TP (1AB);
 - VP UBND TP (3D);
 - Công TTĐT TP;
 - Lưu: VT. NCH. 
- 18849-3185

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiển





PHỤ LỤC I

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC HẠNG MỤC DUY TU, SỬA CHỮA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số: 2098 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

DVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Sửa chữa đường vào cầu KH5, và ổ gà trên tuyến Đường tỉnh 919 (đoạn qua địa bàn huyện Vĩnh Thạnh và huyện Cờ Đỏ)	1.039.536.000	Chi tiết theo phụ lục II
2	Lắp đặt cống thoát nước mặt đường trên tuyến Đường tỉnh 919	707.545.000	Chi tiết theo phụ lục III
3	Sửa chữa đoạn đường giáp ranh Hậu Giang và vá ổ gà trên tuyến Đường tỉnh 919 (đoạn qua địa bàn huyện Thới Lai)	994.794.000	Chi tiết theo phụ lục IV
4	Bảo dưỡng hệ thống phao phân luồng, biển báo hiệu trên các tuyến đường thủy nội địa	1.039.614.000	Chi tiết theo phụ lục V
5	Sửa chữa lề bộ hành, sơn dải phân cách cầu Cái Răng và sửa tứ nón mố cầu trên các tuyến đường tỉnh	428.855.000	Chi tiết theo phụ lục VI
6	Vét hồ ga, thông cống thoát nước mặt đường và duy tu, sửa chữa cầu, đường dẫn vào các cầu thép trên các tuyến đường tỉnh	993.661.000	Chi tiết theo phụ lục VII
7	Đảm bảo giao thông trên các tuyến đường tỉnh	1.039.862.000	Chi tiết theo phụ lục VIII
8	Lắp đặt hệ thống báo hiệu đường thủy trên các tuyến đường thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải quản lý	1.040.263.000	Chi tiết theo phụ lục IX
	TỔNG CỘNG <i>(Bảy tỷ hai trăm tám mươi bốn triệu một trăm ba mươi ngàn đồng)</i>	7.284.130.000	



PHỤ LỤC II

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Hạng mục công trình: Sửa chữa đường vào cầu KH5, vá ổ gà trên tuyến Đường tỉnh 919 (đoạn qua địa bàn huyện Vĩnh Thạnh và huyện Cờ Đỏ)

Địa điểm: huyện Vĩnh Thạnh và huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ

(Kèm theo Quyết định số: 2098/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

DVT: Đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	KINH PHÍ	KH	GHI CHÚ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	g1	830.310.543	66.424.843	896.735.386	G_{XD}	
1	Hạng mục công trình: Sửa chữa đường vào cầu KH5, vá ổ gà trên tuyến Đường tỉnh 919 (đoạn qua địa bàn huyện Vĩnh Thạnh và huyện Cờ Đỏ)	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	830.310.543	66.424.843	896.735.386	g1	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ	G x 3,024% x 0,8	20.086.873		20.086.873	G_{QLDA}	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	m1 + m2 + ... + m5	96.782.413	7.742.594	104.525.007	G_{TV}	
	- Chi phí khảo sát địa hình bước lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	21.350.797	1.708.064	23.058.861	m1	
	- Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	$G \times 5,4\% \times 1,08$	44.836.769	3.586.942	48.423.711	m2	
	- Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	$G \times 0,170\% \times 1,08$ Min $\geq 2.000.000 \times 1,08$	2.000.000	160.000	2.160.000	m3	
	- Chi phí thẩm tra dự toán	$G \times 0,166\% \times 1,08$ Min $\geq 2.000.000 \times 1,08$	2.000.000	160.000	2.160.000	m4	
	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	$G \times 3,203\% \times 1,08$	26.594.847	2.127.588	28.722.435	m5	
IV	CHI PHÍ KHÁC	n1 + n2 + ... + n4	17.288.438	901.146	18.189.584	G_K	
	- Chi phí thẩm định hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật	$V_{TM} \times 0,019\% * 50\%$	98.756		98.756	n1	
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	$(G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times 0,57\%$ Min $\geq 500.000đ$	5.925.360		5.925.360	n2	
	- Chi phí bảo hiểm công trình	$G \times 0,25\% \times 1,08$	2.075.776	166.062	2.241.838	n3	
	- Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	9.188.546	735.084	9.923.630	n4	
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	(G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) x 2%	0	0	0	G_{DP}	
	TỔNG CỘNG (Một tỷ không trăm ba mươi chín triệu năm trăm ba mươi sáu ngàn đồng)	G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}	964.468.267	75.068.583	1.039.536.000	V_{TM}	



PHỤ LỤC III
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Hạng mục công trình: lắp đặt cống thoát nước mặt đường trên tuyến Đường tỉnh 919

Địa điểm: huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ

(Kèm theo Quyết định số: 2098 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	KINH PHÍ	KH	GHI CHÚ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	g1	526.242.542	42.099.403	568.341.945	G_{XD}	
1	Lắp đặt cống thoát nước mặt đường trên tuyến Đường tỉnh 919.	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	526.242.542	42.099.403	568.341.945	g1	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ	G x 3,024% x 0,8	12.730.860		12.730.860	G_{QLDA}	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	m1 + m2 + ... + m5	63.581.330	5.086.507	68.667.837	G_{TV}	
	- Chi phí khảo sát địa hình bước lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	14.308.684	1.144.695	15.453.379	m1	
	- Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	G x 5,4% x 1,08	28.417.097	2.273.368	30.690.465	m2	
	- Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	G x 0,170% x 1,08 Min >= 2.000.000 x 1,08	2.000.000	160.000	2.160.000	m3	
	- Chi phí thẩm tra dự toán	G x 0,166% x 1,08 Min >= 2.000.000 x 1,08	2.000.000	160.000	2.160.000	m4	
	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	G x 3,203% x 1,08	16.855.549	1.348.444	18.203.993	m5	
IV	CHI PHÍ KHÁC	n1 + n2 + n3	22.556.505	1.492.152	24.048.657	G_K	
	- Chi phí thẩm định hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật	V _{TM} x 0,019% x 50%	64.010		64.010	n1	
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	(G _{XD} +G _{QLDA} +G _{TV} +G _K) x 0,57% Min >= 500.000đ	3.840.599		3.840.599	n2	
	- Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	18.651.896	1.492.152	20.144.048	n3	
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	(G_{XD}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K) x 5%	31.255.562	2.500.445	33.756.007	G_{DPP}	
	TỔNG CỘNG <i>(Bảy trăm lẻ bảy triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)</i>	G_{XD}+ G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DPP}	656.366.799	51.178.507	707.545.000	V_{TM}	



PHỤ LỤC IV
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Hạng mục công trình: Sửa chữa đoạn đường giáp ranh Hậu Giang và vá ổ gà trên tuyến Đường tỉnh 919 (đoạn qua địa bàn huyện Thới Lai)

Địa điểm: huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ

(Kèm theo Quyết định số: 2098 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

DVT: Đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	KINH PHÍ	KH	GHI CHÚ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG		797.666.575	63.813.326	861.479.901	G_{XD}	
1	Hạng mục công trình: Sửa chữa đoạn đường giáp ranh Hậu Giang và vá ổ gà trên tuyến Đường tỉnh 919 (đoạn qua địa bàn huyện Thới Lai)	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	797.666.575	63.813.326	861.479.901	g1	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ	$G \times 3,024\% \times 0,8$	19.297.150		19.297.150	G_{QLDA}	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	$m1 + m2 + \dots + m5$	90.253.070	7.220.246	97.473.316	G_{TV}	
	- Chi phí khảo sát địa hình bước lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	17.629.815	1.410.385	19.040.200	m1	
	- Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	$G \times 5,4\% \times 1,08$	43.073.995	3.445.920	46.519.915	m2	
	- Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	$G \times 0,170\% \times 1,08$ Min $\geq 2.000.000 \times 1,08$	2.000.000	160.000	2.160.000	m3	
	- Chi phí thẩm tra dự toán	$G \times 0,166\% \times 1,08$ Min $\geq 2.000.000 \times 1,08$	2.000.000	160.000	2.160.000	m4	
	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	$G \times 3,203\% \times 1,08$	25.549.260	2.043.941	27.593.201	m5	
IV	CHI PHÍ KHÁC	$n1 + n2 + n3$	15.752.196	791.429	16.543.625	G_K	
	- Chi phí thẩm định hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật	$V_{TM} \times 0,019\% \times 50\%$	189.011		189.011	n1	
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	$(G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times 0,57\%$ Min $\geq 500.000đ$	5.670.326		5.670.326	n2	
	- Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	9.892.859	791.429	10.684.288	n3	
	TỔNG CỘNG (Chín trăm chín mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi bốn ngàn đồng)	$G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K$	922.968.991	71.825.001	994.794.000	V_{TM}	

PHỤ LỤC V
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH



Hạng mục công trình: Bảo dưỡng hệ thống phao phân luồng, biển báo hiệu trên các tuyến đường thủy nội địa
Địa điểm: Kênh Thốt Nốt, kênh Bà Đàm, rạch Cầu Nhiễm, sông Trà Nóc, sông Cần Thơ, sông Ba Láng, thành phố Cần Thơ
(Kèm theo Quyết định số: 2098/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	KINH PHÍ	KH	GHI CHÚ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG		835.510.727	66.840.858	902.351.585	G_{XD}	
1	Hạng mục công trình: Bảo dưỡng hệ thống phao phân luồng, biển báo hiệu trên các tuyến đường thủy nội địa	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	638.089.890	51.047.191	689.137.081	g1	
	Phần phao phân luồng		197.420.837	15.793.667	213.214.504	g2	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ	$G \times 3,024\% \times 0,8$	20.212.676		20.212.676	G_{QLDA}	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	$m1 + m2 + \dots + m5$	91.216.840	7.297.347	98.514.187	G_{TV}	
	Chi phí khảo sát địa hình bước lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	15.337.852	1.227.028	16.564.880	m1	
	- Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	$G \times 5,4\% \times 1,08$	45.117.579	3.609.406	48.726.985	m2	
	- Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	$G \times 0,170\% \times 1,08$ $Min \geq 2.000.000 \times 1,08$	2.000.000	160.000	2.160.000	m3	
	- Chi phí thẩm tra dự toán	$G \times 0,166\% \times 1,08$ $Min \geq 2.000.000 \times 1,08$	2.000.000	160.000	2.160.000	m4	
	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	$G \times 3,203\% \times 1,08$	26.761.409	2.140.913	28.902.322	m5	
IV	CHI PHÍ KHÁC	$n1 + n2 + n3$	8.054.570	167.102	8.221.672	G_K	
	- Chi phí thẩm định hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật	$V_{TM} \times 0,019\% \times 50\%$	98.782		98.782	n1	
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	$(G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times 0,57\%$ $Min \geq 500.000đ$	5.867.011		5.867.011	n2	
	- Chi phí bảo hiểm công trình	$G \times 0,25\% \times 1,08$	2.088.777	167.102	2.255.879	n3	
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	$(G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times 5\%$	9.549.948	763.996	10.313.944	G_{DP}	
	TỔNG CỘNG <i>(Một tỷ không trăm ba mươi chín triệu sáu trăm mười bốn ngàn đồng)</i>	$G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}$	964.544.761	75.069.303	1.039.614.000	V_{TM}	



PHỤ LỤC VI
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Hạng mục công trình: Sửa chữa lề bộ hành, sơn dải phân cách cầu Cái Răng và sửa tứ nón mố cầu trên các tuyến Đường tỉnh
Địa điểm: Quận Bình Thủy, quận Ninh Kiều, quận Cái Răng, quận Ô Môn, quận Thốt Nốt, huyện Phong Điền,
huyện Thới Lai, huyện Cờ Đỏ và huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ
(Kèm theo Quyết định số: 2098/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Đồng

STT	KHOẢN MỤC, CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	KINH PHÍ	KH	GHI CHÚ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	g1	347.717.237	27.817.379	375.534.616	G_{XD}	
I	Hạng mục công trình: Sửa chữa lề bộ hành, sơn dải phân cách cầu Cái Răng và sửa tứ nón mố cầu trên các tuyến Đường tỉnh	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	347.717.237	27.817.379	375.534.616	g1	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ	G x 3,024% x 0,8	8.411.975		8.411.975	G_{QLDA}	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	m1 + m2 + ... + m5	29.382.632	2.350.611	31.733.243	G_{TV}	
	- Chi phí khảo sát địa hình	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	9.481.523	758.522	10.240.045	m1	
	Chi phí lập hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán	$G \times 1,37\% \times 1,08$	4.763.726	381.098	5.144.824	m2	
	- Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	$G \times 0,170\% \times 1,08$ Min $\geq 2.000.000 \times 1,08$	2.000.000	160.000	2.160.000	m3	
	- Chi phí thẩm tra dự toán	$G \times 0,166\% \times 1,08$ Min $\geq 2.000.000 \times 1,08$	2.000.000	160.000	2.160.000	m4	
	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	$G \times 3,203\% \times 1,08$	11.137.383	890.991	12.028.374	m5	
IV	CHI PHÍ KHÁC	n1 + n2 + n3	12.457.371	717.858	13.175.229	G_K	
	- Chi phí thẩm định hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán	$G \times 0,019\%$	66.066		66.066	n1	
	- Chi phí bảo hiểm công trình	$G \times 0,28\%$	973.608		973.608		
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	$(G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times 0,57\%$ Min $\geq 500.000đ$	2.444.474		2.444.474	n2	
	- Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	8.973.223	717.858	9.691.081	n3	
	TỔNG CỘNG (Bốn trăm hai mươi tám triệu tám trăm năm mươi lăm ngàn đồng)	G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}	397.969.215	30.885.848	428.855.000	V_{TM}	



PHỤ LỤC VII
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Hạng mục công trình: vét hồ ga, thông cống thoát nước mặt đường và duy tu, sửa chữa cầu, đường dẫn vào các cầu thép trên các tuyến Đường tỉnh

Địa điểm: quận Ninh Kiều, quận Cái Răng, quận Thốt Nốt, huyện Phong Điền, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ

(Kính theo Quyết định số: 2098 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

DVT: Đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	KINH PHÍ	KH	GHI CHÚ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	g1	802.931.523	64.234.522	867.166.045	G_{XD}	
1	Hạng mục công trình: vét hồ ga, thông cống thoát nước mặt đường và duy tu, sửa chữa cầu, đường dẫn vào các cầu thép trên các tuyến đường tỉnh	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	664.548.257	53.163.861	717.712.118	g1	
2	Hạng mục siết bù lon cầu thép		138.383.266	11.070.661	149.453.927		
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ	G x 3,024% x 0,8	19.424.519		19.424.519	G_{QLDA}	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	m1 + m2 + ... + m5	82.385.331	6.590.827	88.976.158	G_{TV}	
	- Chi phí khảo sát	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	9.309.132	744.731	10.053.863	m1	
	- Chi phí lập hồ sơ kinh tế kỹ thuật	$G \times 5,4\% \times 1,08$	43.358.302	3.468.664	46.826.966	m2	
	- Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	$G \times 0,170\% \times 1,08$ $\text{Min} \geq 2.000.000 \times 1,08$	2.000.000	160.000	2.160.000	m3	
	- Chi phí thẩm tra dự toán	$G \times 0,166\% \times 1,08$ $\text{Min} \geq 2.000.000 \times 1,08$	2.000.000	160.000	2.160.000	m4	
	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	$G \times 3,203\% \times 1,08$	25.717.897	2.057.432	27.775.329	m5	
IV	CHI PHÍ KHAÛC	n1 + n2 + n3	17.184.823	909.472	18.094.295	G_K	
	- Chi phí thẩm định hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật	$V_{TM} \times 0,019\%$	152.557		152.557	n1	
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	$(G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times 0,57\%$ $\text{Min} \geq 500.000đ$	5.663.868		5.663.868	n2	
	- Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	11.368.398	909.472	12.277.870	n3	
	TỔNG CỘNG <i>(Chín trăm chín mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi một ngàn đồng)</i>	G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}	921.926.196	71.734.821	993.661.000	V_{TM}	



PHỤ LỤC VIII

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Hạng mục công trình: đảm bảo giao thông trên các tuyến Đường tỉnh

Hạng mục công trình: quận Ninh Kiều, quận Cái Răng, quận Thốt Nốt, huyện Phong Điền, huyện Cờ Đỏ và huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ

(Kèm theo Quyết định số: 2098/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

DVT: Đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	KINH PHÍ	KH	GHI CHÚ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	g1	900.348.720	72.027.898	972.376.618	G_{XD}	
1	Hạng mục công trình: đảm bảo giao thông trên các tuyến đường tỉnh	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	900.348.720	72.027.898	972.376.618	g1	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ	G x 3,024% x 0,8	21.781.236		21.781.236	G_{QLDA}	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	m1 + m2 + ... + m5	36.672.430	2.933.795	39.606.225	G_{TV}	
	- Chi phí lập hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật	G x 5,4% x 1,08 x 12%	5.834.260	466.741	6.301.001	m2	
	- Chi phí thẩm tra dự toán	G x 0,166% x 1,08 Min >= 2.000.000 x 1,08	2.000.000	160.000	2.160.000	m4	
	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	G x 3,203% x 1,08	28.838.170	2.307.054	31.145.224	m5	
IV	CHI PHÍ KHÁC	n1 + n2 + n3	6.098.279	0	6.098.279	G_K	
	- Chi phí thẩm định hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật	V _{TM} x 0,019%	171.066		171.066	n1	
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	(G _{XD} +G _{QLDA} +G _{TV} +G _K) x 0,57% Min >= 500.000đ	5.927.213		5.927.213	n2	
	TỔNG CỘNG (Một tỷ không trăm ba mươi chín triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn đồng)	G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}	964.900.665	74.961.693	1.039.862.000	V_{TM}	

PHỤ LỤC IX
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Hạng mục công trình: lắp đặt hệ thống báo hiệu đường thủy trên các tuyến đường thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải quản lý

Địa điểm: kênh Thốt Nốt, thuộc quận Thốt Nốt và huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ
(Kèm theo Quyết định số: 2098 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)



ĐVT: Đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	KINH PHÍ	KH	GHI CHÚ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	g1	825.474.039	66.037.923	891.511.962	G_{XD}	
1	Hạng mục công trình: lắp đặt hệ thống báo hiệu đường thủy trên các tuyến đường thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải quản lý	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	825.474.039	66.037.923	891.511.962	g1	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ	G x 3,024% x 0,8	19.969.868		19.969.868	G_{QLDA}	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	m1 + m2 + ... + m5	90.939.594	7.275.168	98.214.762	G_{TV}	
	- Chi phí khảo sát địa hình bước lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tạm tính chi tiết theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải, sau thanh toán theo khối lượng thực tế	15.924.063	1.273.925	17.197.988	m1	
	- Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	G x 5,4% x 1,08	44.575.598	3.566.048	48.141.646	m2	
	- Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	G x 0,170% x 1,08 Min>=2.000.000 x 1,08	2.000.000	160.000	2.160.000	m3	
	- Chi phí thẩm tra dự toán	G x 0,166% x 1,08 Min>=2.000.000 x 1,08	2.000.000	160.000	2.160.000	m4	
	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	G x 3,203% x 1,08	26.439.933	2.115.195	28.555.128	m5	
IV	CHI PHÍ KHÁC	n1 + n2 + n3	7.964.157	165.095	8.129.252	G_K	
	- Chi phí thẩm định hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật	V _{TM} x 0,019% x 50%	98.865		98.865	n1	
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	(G _{XD} +G _{QLDA} +G _{TV} +G _K) x 0,57% Min>=500.000đ	5.801.607		5.801.607	n2	
	- Chi phí bảo hiểm công trình	G x 0,25% x 1,08	2.063.685	165.095	2.228.780	n3	
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	(G_{XD}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K) x 2,20%	20.775.648	1.662.052	22.437.700	G_{DP}	
	TỔNG CỘNG (Một tỷ không trăm bốn mươi triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng)	G_{XD}+ G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}	965.123.306	75.140.238	1.040.263.000	V_{TM}	